

Đơn vị tính: sinh viên, học
viên

[illegible]

	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên								-	
	.- Khóa 59 (Tuyển sinh năm 2018)	Sinh viên	19.00	5.00	6.00					30.00	
	.- Khóa 60 (Tuyển sinh năm 2019)	Sinh viên								-	
	.- Khóa 61 (Tuyển sinh năm 2020)	Sinh viên								-	
	.- Khóa 62 (Tuyển sinh năm 2021)	Sinh viên									
1.3	<i>Sinh viên tuyển mới năm 2022 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2022 trừ các ngành sư phạm)</i>	Sinh viên								-	
	.- Khóa 63 (Dự kiến tuyển năm 2022) "Giao kế hoạch tối thiểu bằng số tuyển sinh của K62;"		-	50.00	50.00					100.00	
1.4	<i>Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)</i>	Sinh viên	24.00	53.00	60.00	-	-	-	-	137.00	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên	-	-	-	-	-	-	-	-	
	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên	-	-	-	-	-	-	-	-	
	.- Khóa 59	Sinh viên	-	1.00	1.00	-	-	-	-	2.00	
	.- Khóa 60	Sinh viên	17.00	-	3.00	-	-	-	-	20.00	
	.- Khóa 61	Sinh viên	7.00	2.00	6.00	-	-	-	-	15.00	
	.- Khóa 62	Sinh viên	-	50.00	50.00	-	-	-	-	100.00	
	.- Khóa 63 (Dự kiến tuyển năm 2022)	Sinh viên	-	50.00	50.00	-	-	-	-	100.00	

[illegible]

		viên	-	-	-	-	-	-	-	-	
	.- Khóa 63 (Dự kiến tuyển năm 2022)	Sinh viên	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	Lưu học sinh dự bị tiếng Việt										
5.1	<i>Số SV có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)</i>										
5.2	<i>Sinh viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)</i>										
5.3	<i>Sinh viên tuyển mới năm 2022 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2022)</i>										
5.4	<i>Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)</i>										

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Trưởng khoa



TS. Vũ Thị Phương Lê

QUY MÔ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022

Đơn vị tính: sinh viên, học viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chính trị học	Khối ngành 2	Khối ngành 3	Khối ngành 4	Khối ngành 5	Khối ngành 6	Khối ngành 7	Cộng toàn đơn vị	Ghi chú
A	ĐÀO TẠO THẠC SỸ										
I	Thạc sĩ trong nước										
1.1	<i>Số học viên có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số học viên mục này chính là quy mô học viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)</i>	Học viên	133	-	-	-	-	-	-	133	
	.- Khóa 27 trở về trước (tuyển sinh năm 2019 trở về trước)	Học viên								-	
	.- Khóa 28 (tuyển sinh năm 2020)	Học viên	123								
	.- Khóa 29 (tuyển sinh năm 2021)	Học viên	10							10	
1.2	<i>Học viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)</i>	Học viên	123	-	-	-	-	-	-	123	
	.- Khóa 27 trở về trước (tuyển sinh năm 2019 trở về trước)	Học viên								-	
	.- Khóa 28 (tuyển sinh năm 2020)	Học viên	123							123	

[illegible]

1.1	Số học viên có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số học viên mục này chính là quy mô học viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)	NCS	8						-	8	
	.-Khóa 25 về trước (tuyển sinh từ 2016 trở về trước)									-	
	.-Khóa 26 (tuyển sinh năm 2017)		3							3	
	.-Khóa 27 (tuyển sinh năm 2018)		1							1	
	.-Khóa 28 (tuyển sinh năm 2019)		1							1	
	.-Khóa 29 (tuyển sinh năm 2020)		2							2	
	.-Khóa 30 (tuyển sinh năm 2021)		1							1	
1.2	Học viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)	NCS	1	-	-	-	-	-	-	1	
	.-Khóa 25 về trước (tuyển sinh từ 2016 trở về trước)									-	
	.-Khóa 26 (tuyển sinh năm 2017)		1							1	
	.-Khóa 27 (tuyển sinh năm 2018)									-	
	.-Khóa 28 (tuyển sinh năm 2019)									-	
	.-Khóa 29 (tuyển sinh năm 2020)										
	.-Khóa 30 (tuyển sinh năm 2021)										
1.3	Số NCS DK năm học 2021-2022	NCS	-						-	-	
	.- Khóa 31 (dự kiến tuyển sinh năm 2022)	NCS	1							1	

1.4	Số học viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số học viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)	NCS	8	-	-	-	-	-	-	8	
	.-Khóa 25 về trước (tuyển sinh từ 2016 trở về trước)									-	
	.-Khóa 26 (tuyển sinh năm 2017)		2							2	
	.-Khóa 27 (tuyển sinh năm 2018)		1							1	
	.-Khóa 28 (tuyển sinh năm 2019)		1							1	
	.-Khóa 29 (tuyển sinh năm 2020)		2								
	.-Khóa 30 (tuyển sinh năm 2021)		1								
	.- Khóa 31 (dự kiến tuyển sinh năm 2022)	NCS	1								
II	Tiến sĩ Lưu học sinh										
1.1	Số học viên có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số học viên mục này chính là quy mô học viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)	NCS	-						-	-	
	.-Khóa 26 (tuyển sinh năm 2017)									-	
	.-Khóa 27 (tuyển sinh năm 2018)									-	
1.2	Học viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	
	.-Khóa 29 (tuyển sinh năm 2020)										
	.-Khóa 30 (tuyển sinh năm 2021)										
1.3	Số NCS DK năm học 2021-2022	NCS	-						-	-	

	.- Khóa 31 (dự kiến tuyển sinh năm 2022)	NCS									
1.4	<i>Số học viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số học viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)</i>	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	
	.-Khóa 25 về trước (tuyển sinh từ 2016 trở về trước)									-	

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Trưởng khoa

TS. Vũ Thị Phương Lê

Đơn vị tính: sinh viên, học viên

[illegible]

[illegible]

1.4	Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)	Sinh viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-----	---	-----------	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Trưởng khoa

TS. Vũ Thị Phương Lê

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO - GIẢNG DẠY CỦA ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022

ST T	Tên học phần hoặc hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chương trình đào tạo	Hệ số TC môn học tính học phí so với TC dạy lý thuyết trên lớp / tổng số tín chỉ của học phần]	Số lớp TC dự kiến mở	Hệ số lớp đồng / lớp ít nếu có	Số lượng sinh viên	Số lượt tín chỉ/HSSV dự kiến đảm nhiệm	Số tiết giảng dạy quy chuẩn (Công thức $9=3 \times 5 \times 6$ $\times 16,5$ đối với tín chỉ lý thuyết và $3 \times 5 \times 6 \times 1$ 5 đối với tín chỉ thực hành)	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩn kế hoạch đăng ký thực hiện			Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận theo chức danh	Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa thiếu số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HDCM khác đăng ký thực hiện
									GV trong đơn vị đảm nhận	GV khối HC Trường đảm nhận	GV thỉnh giảng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(4)x(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	KHOA CHÍNH TRỊ VÀ BÁO CHÍ	248		68			10,274.3	9,243.0	7,950.5	709.0	583.5	0.0	0.0	7,950.5	0.0	0.0
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	216		68			7,074.3	7,659.0	6,366.5	709.0	583.5					
1	Đại học chính quy	157		43			3,735.3	2,634.0	2,046.0	346.5	241.5					
	Học kì 2 năm học 2021 - 2022 + Học Kì hè	78		21			1,925	1,311	986	149	177					

	Học kì 1 năm học 2022 - 2023	79		22			1,810	1,323	1,061	198	65					
2	Đào tạo Cao học	53		25			3,300.0	4,476.0	4,027.5	298.5	150.0					
	Học kì 2 năm học 2021 - 2022 + Học Kỳ hè	29		25			1,860.0	3,288.0	2,988.0	150.0	150.0					
	Học kì 1 năm học 2022 - 2023	24		0			1,440.0	1,188.0	1,039.5	148.5	0.0					
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh	6		0			39.0	549.0	293.0	64.0	192.0					
	Học kì 2 năm học 2021 - 2022 + Học Kỳ hè	0		0			9.0	450.0	194.0	64.0	192.0					
	Học kì 1 năm học 2022 - 2023	6		0			30.0	99.0	99.0	0.0	0.0					
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	32		0			3,200.0	1,584.0	1,584.0	0.0	0.0					
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	32		0			3,200.0	1,584.0	1,584.0	0.0	0.0					
	Học kì 2 năm học 2021 - 2022 + Học Kỳ hè	17		0			1,700	842	842	0	0					
	Học kì 1 năm học 2022 - 2023	15		0			1,500	743	743	0	0					
A	Chính trị học	81		6			3,816.0	5,388.0	4,634.0	412.0	342.0					
A.I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	81		6			3,816.0	5,388.0	4,634.0	412.0	342.0					
1	Đại học chính quy	22		6			477.0	363.0	313.5	49.5	0.0					
a	Học kỳ 2(2021-2022) + Học Kỳ Hè	13		3			249	215	215	0	0					
a.1	Chính trị với quản lý xã hội	4	1.0	1	1	25	100.0	66.0	66.0	0.0	0.0					
a.2	Hành chính học	4	1.0	1	1	25	100.0	66.0	66.0	0.0	0.0					
a.3	Tổ BM hướng dẫn thực tập cuối khóa 59 Chính trị học	5	1.4	1	1	7	49.0	82.5	82.5	0.0	0.0					
b	Học kỳ 1 (2022-2023)	9		3			228.0	148.5	99.0	49.5	0.0					
b.1	Khoa học quản lý	3	1.0	1	1	25	75.0	49.5	49.5	0.0	0.0					

b.2	Chính sách công	3	1.0	1	1	25	75.0	49.5	0.0	49.5	0.0					
b.3	Nhập môn ngành Chính trị - Luật	3	1.3	1	1	20	78.0	49.5	49.5	0.0	0.0					
2	Đào tạo Cao học	53					3,300.0	4,476.0	4,027.5	298.5	150.0					
a	Học kỳ 2(2021-2022) + Học Kỳ Hè	29		25			1,860.0	3,288.0	2,988.0	150.0	150.0					
a.1	Những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin trong thời đại ngày nay	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
a.2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
a.3	Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
a.4	Chính trị gia tiêu biểu thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
a.5	Thời đại ngày nay và định hướng XHCN ở VN	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
a.6	Hệ thống chính trị đương đại	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
a.7	Quan hệ quốc tế tại Đông Á	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
a.8	Lịch sử chính trị Việt nam	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
a.9	Hướng dẫn luận văn TN	5	1.4	1	1	60	420.0	2,100.0	1,800.0	150.0	150.0					
b	Học kỳ 1 (2022-2023)	24					1,440.0	1,188.0	1,039.5	148.5	0.0					
b.1	Văn hóa lãnh đạo quản lý	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
b.2	Khoa học lãnh đạo quản lý	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
b.3	Những quan điểm chính trị trong tác phẩm C.Mác, Ph.Awngghen, V.I. Lênin	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
b.4	Đảng cộng sản trong tiến trình cách mạng	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
b.5	Đối ngoại Việt Nam	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
b.6	Những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị Mác -	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	0.0	148.5	0.0					

	Lênin trong thời đại ngày nay															
b.7	Những nguyên lý cơ bản của CNXH khoa học trong TĐNN	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
b.8	Nhà nước pháp quyền và xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam	3	1.0	3	1	60	180.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh	6		0			39.0	549.0	293.0	64.0	192.0					
a	Học kỳ 2(2021-2022) + Học Kỳ Hè	0					9.0	450.0	194.0	64.0	192.0					
	Hướng dẫn Luận án						9.0	450.0	194.0	64.0	192.0					
b	Học kỳ 1 (2022-2023)	6					30.0	99.0	99.0	0.0	0.0					
a.1	Chuyên đề 1	2	1.0	1	1	5	10.0	33.0	33.0	0.0	0.0					
a.2	Chuyên đề 2	2	1.0	1	1	5	10.0	33.0	33.0	0.0	0.0					
a.3	Chuyên đề 3	2	1.0	1	1	5	10.0	33.0	33.0	0.0	0.0					
b	Hướng dẫn chuyên đề						0.0	0.0	0.0	0.0	0.0					
	Hướng dẫn chuyên đề															
	Hướng dẫn chuyên đề															
A.II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	0		0		0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0					
B.	Quản lý nhà nước	45		27			4,304.5	2,326.5	2,029.5	297.0	0.0					
B.I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	45		12			1,104.5	742.5	445.5	297.0	0.0					
a	Học kỳ 2(2021-2022) + Học Kỳ Hè	26		7			532.0	429.0	280.5	148.5	0.0					
a.1	Tổ chức chính quyền cơ sở	3	1.0	1	1	25	75.0	49.5	49.5	0.0	0.0					
a.2	Đại cương về Quản lý nhà nước	3	1.0	1	1	25	75.0	49.5	49.5	0.0	0.0					
a.3	Tác phẩm Mác - Lênin và Hồ Chí Minh về nhà nước	5	1.0	1	1	25	125.0	82.5	0.0	82.5	0.0					

a.4	Lịch sử chính quyền nhà nước Việt Nam	3	1.0	1	1	25	75.0	49.5	49.5	0.0	0.0					
a.5	Quản lý nhà nước về kinh tế	4	1.0	1	1	25	100.0	66.0	0.0	66.0	0.0					
a.6	Văn hóa công sở và đạo đức công vụ	3	1.0	1	1	25	75.0	49.5	49.5	0.0	0.0					
a.7	Tổ BM hướng dẫn thực tập cuối khóa 59 Quản lý nhà nước	5	1.4	1	1	6	7.0	82.5	82.5	0.0	0.0					
b	Học kỳ 1 (2022-2023)	19		5			572.5	313.5	165.0	148.5	0.0					
b.1	Quản lý nhà nước về ngành và lãnh thổ	4	1.3	1	1	25	130.0	66.0	66.0	0.0	0.0					
b.2	Quản lý nhà nước về dân tộc và tôn giáo	3	1.0	1	1	25	75.0	49.5	49.5	0.0	0.0					
b.3	Kinh tế học đại cương	4	1.3	1	1	25	130.0	66.0	0.0	66.0	0.0					
b.4	Luật Hành chính	5	1.3	1	1	25	162.5	82.5	0.0	82.5	0.0					
b.5	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành QLNN	3	1.0	1	1	25	75.0	49.5	49.5	0.0	0.0					
B.II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	32		27			3,200.0	1,584.0	1,584.0	0.0	0.0					
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	32		27			3,200.0	1,584.0	1,584.0	0.0	0.0					
a	Học kỳ 2(2021-2022) + Học Kỳ Hè	17					1,700.0	841.5	841.5	0.0	0.0					
a.1	Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	3	1.0	3	1	100	300.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
a.2	Quản lý nhà nước về báo chí và thông tin đối ngoại	4	1.0	3	1	100	400.0	198.0	198.0	0.0	0.0					
a.3	Quản lý nhà nước về địa giới hành chính	4	1.0	3	1	100	400.0	198.0	198.0	0.0	0.0					
a.4	Chính sách công	3	1.0	3	1	100	300.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
a.5	Văn hóa công sở và đạo đức công vụ	3	1.0	3	1	100	300.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
b	Học kỳ 1 (2022-2023)	15					1,500.0	742.5	742.5	0.0	0.0					
b.1	Chính trị với quản lý xã hội	4	1.0	3	1	100	400.0	198.0	198.0	0.0	0.0					

b.2	Thủ tục hành chính	4	1.0	3	1	100	400.0	198.0	198.0	0.0	0.0					
b.3	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước	3	1.0	3	1	100	300.0	148.5	148.5	0.0	0.0					
b.4	Quản lý nhà nước về kinh tế	4	1.0	3	1	100	400.0	198.0	198.0	0.0	0.0					
C	Báo chí	90					2,153.8	1,528.5	1,287.0	0.0	241.5					
C.I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	90		25			2,153.8	1,528.5	1,287.0	0.0	241.5					
1	Đại học chính quy	90		25			2,153.8	1,528.5	1,287.0	0.0	241.5					
a	Học kỳ 2(2021-2022) + Học Kỳ Hè	39		11			1,144.2	667.5	490.5	0.0	177.0					
a.1	Cơ sở lý luận báo chí - truyền thông	2	1.0	1	1	32	128.0	66.0	66.0	0.0	0.0					
a.2	Tổ chức hoạt động của cơ quan báo chí	2	1.0	1	1	32	64.0	33.0	33.0	0.0	0.0					
a.3	Lịch sử báo chí - truyền thông	3	1.0	1	1	50	150.0	49.5	49.5	0.0	0.0					
a.4	Luật báo chí, xuất bản và truyền thông	4	1.0	1	1	10	40.0	66.0	66.0	0.0	0.0					
a.5	Bình luận và kí báo chí	3	1.3	1	1	18	70.2	48.0	0.0	0.0	48.0					
a.6	Phỏng vấn và phóng sự	4	1.3	1	1	18	93.6	64.5	0.0	0.0	64.5					
a.7	Tin và tường thuật	3	1.3	1	1	18	70.2	48.0	48.0	0.0	0.0					
a.8	Thiết kế và trình bày báo in	4	1.3	1	1	18	93.6	64.5	64.5	0.0	0.0					
a.9	Thông tin đối ngoại và thông tin quốc tế	4	1.3	1	1	18	93.6	64.5	0.0	0.0	64.5					
a.10	Kĩ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí	5	1.3	1	1	32	208.0	81.0	81.0	0.0	0.0					
a.11	Tổ BM hướng dẫn thực tập cuối khóa 59 Báo chí	5	1.4	1	1	19	133.0	82.5	82.5	0.0	0.0					
b	Học kỳ 1 (2022-2023)	51		14			1,009.6	861.0	796.5	0.0	64.5					
b.1	Cơ sở lý luận báo chí - truyền thông	2	1.0	1	1	32	128.0	66.0	66.0	0.0	0.0					
b.2	Nhập môn nhóm ngành Xã hội và Nhân văn	3	1.3	1	1	50	195.0	48.0	48.0	0.0	0.0					

b.3	Cơ sở lý luận báo chí - truyền thông	4	1.0	1	1	10	40.0	66.0	66.0	0.0	0.0					
b.4	Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí	5	1.3	1	1	10	65.0	79.5	79.5	0.0	0.0					
b.5	Lịch sử báo chí - truyền thông	3	1.0	1	1	10	30.0	49.5	49.5	0.0	0.0					
b.6	Ngôn ngữ báo chí - truyền thông	4	1.0	1	1	10	40.0	66.0	66.0	0.0	0.0					
b.7	PR, marketing đại cương	5	1.0	1	1	10	50.0	82.5	82.5	0.0	0.0					
b.8	Quảng cáo, phát hành và kinh doanh báo chí	4	1.3	1	1	10	52.0	64.5	64.5	0.0	0.0					
b.9	Tác phẩm và thể loại báo chí	4	1.3	1	1	10	52.0	64.5	64.5	0.0	0.0					
b.10	Tổ chức hoạt động của cơ quan báo chí	3	1.0	1	1	10	30.0	49.5	49.5	0.0	0.0					
b.11	Kỹ thuật viết cho báo in	4	1.3	1	1	18	93.6	64.5	0.0	0.0	64.5					
b.12	Sản xuất chương trình phát thanh	3	1.3	1	1	18	70.2	48.0	48.0	0.0	0.0					
b.13	Sản xuất chương trình truyền hình	3	1.3	1	1	18	70.2	48.0	48.0	0.0	0.0					
b.14	Tác phẩm báo chí đa phương tiện	4	1.3	1	1	18	93.6	64.5	64.5	0.0	0.0					

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Trưởng khoa

TS. Vũ Thị Phương Lê

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Biểu số 3

**TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN
KHOA CHÍNH TRỊ VÀ BÁO CHÍ**

TỔNG HỢP SỐ GIỜ QUY CHUẨN ĐƠN VỊ PHẢI ĐẢM NHẬN GIẢNG DẠY NĂM TÀI CHÍNH 2022

Đơn vị tính: Tiết chuẩn

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Ghi chú
			Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng số cán bộ của đơn vị: 14, trong đó:														
	Cán bộ hành chính 0														
	Cán bộ giảng dạy: 14, gồm:														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ tập sự (thử việc): 0														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giảng viên trở lên: 14														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giáo viên: 0														
I	Khoa Chính trị và Báo chí														
1	Trần Viết Quang	GVCC, PGS.TS	650	270	260	120	371	189	182	0	279	81	78	120	Phó hiệu trưởng, giảm 70%
2	Vũ Thị Phương Lê	GVC, TS	650	270	220	160	147	81	66	0	503	189	154	160	Trưởng khoa
3	Phạm Thị Bình	GVC, TS	650	270	220	160	325	135	110	0	405	135	110	160	Chủ tịch CĐT
4	Đình Thế Định	GVCC, PGS.TS	650	270	260	120	0	0	0	0	650	270	260	120	
5	Phạm Thị Thúy Hồng	ThS	650	270	175	205	45	27	18	0	606	243	158	205	Chủ tịch CĐK

6	Trương Thị Phương Thảo	TS	650	270	175	205	153	135	18	0	498	135	158	205	Giảm 50% giờ dạy, 10% các hoạt động khác
7	Nguyễn Thị Lê Vinh	ThS	650	270	165	215	483	201	122	0	167	68,85	43	215	Trợ lý đào tạo
8	Phan Văn Tuấn	TS	650	270	175	205	680	54	35	0	561	216	140	205	Phó khoa, giảm 20%
9	Lê Thị Thanh Hiếu	Ths	650	270	165	215	65	27	16,5	0	585	243	148,5	215	Phó BTCBSV Trường
10	Hắc Xuân Cảnh	GVC,TS	650	270	220	160	343	189	154	0	307	81	66	160	Hiệu phó, giảm 70%
11	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	ThS	650	270	165	215	400	135	83	183	250	135	83	32	NCS, nghỉ sinh 6 tháng
12	Lê Thị Thu Hiền	ThS	650	270	165	215	0	0	0	0	650	270	165	215	
13	Lê Hà Phương	ThS	650	270	165	215	0	0	0	0	650	270	165	215	
14	Nguyễn Thanh Hải	ThS	650	270	165	215	0	0	0	0	650	270	165	215	
Tổng cộng toàn đơn vị:			9,100	3,780	2,695	2,625	3,011	1,173	787	183	6,760	2,538	1,744	2,442	

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Trưởng khoa



TS. Vũ Thị Phương Lê

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN
KHOA CHÍNH TRỊ VÀ BÁO CHÍ

Biểu số 4

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ NĂM TÀI CHÍNH 2022

Đơn vị tính: nghìn
đồng[illegible]

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN
KHOA CHÍNH TRỊ VÀ BÁO CHÍ

Biểu số 5

**BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG MUA SẮM
 NĂM TÀI CHÍNH 2022**

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	Mục đích sử dụng	Địa chỉ đặt thiết bị / Địa chỉ sử dụng thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
1	Trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo						12,000	
1.1	Máy tính			Bộ	8,000	1	8,000	
1.2	Máy in			Bộ	4,000	1	4,000	
2	Tài liệu giáo trình						2,565	
2.28	Giáo trình Lý luận quản lý nhà nước	Giáo trình học tập	Trung tâm thông tin tư viện	Quyển	102	5	510	Đề cương học phần
2.29	Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc	Giáo trình học tập	Trung tâm thông tin tư viện	Quyển	28	5	140	Đề cương học phần
2.3	Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo	Giáo trình học tập	Trung tâm thông tin tư viện	Quyển	35	5	175	Đề cương học phần
2.31	Những vấn đề chủ yếu về quản lý nhà nước đối với vùng lãnh thổ	giáo trình học tập	Trung tâm thông tin tư viện	Quyển	105	5	525	Đề cương học phần
2.32	Quản lý nhà nước về kinh tế	Giáo trình học tập	Trung tâm thông tin tư viện	Quyển	71	5	355	Đề cương học phần
2.33	Quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo ở Việt Nam hiện nay	Sách chuyên khảo	Trung tâm thông tin tư viện	Quyển	92	5	460	Đề cương học phần
2.34	Giáo trình hệ thống chính trị Việt Nam	Giáo trình học tập	Trung tâm thông tin tư viện	Quyển	80	5	400	Đề cương học phần
3	Văn phòng phẩm						9,716	

3.1	Văn phòng phẩm cho cán bộ			14	200		2,800	
3.2	Văn phòng phẩm cho sinh viên			1358	2		2,716	
3.3	Tiền phần			14	300		4,200	
4	Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản có giá trị						11,100	
4.1	Máy tính			2	2000		4,000	
4.2	Máy in			2	1000		2,000	
4.3	Ghế gỗ			15	200		3,000	
4.4	Tủ, ổ khoá, cửa			1	100		100	
4.5	Điều hoà			1	2000		2,000	
5	Khác							
Tổng cộng:							35,381	

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Trưởng khoa

TS. Vũ Thị Phương Lê

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ NĂM 2022

1	Đề xuất số lượng viên chức tuyển mới											
TT	Đơn vị cấp 3 và tương đương (Khoa/Bộ môn/Tổ hành chính)		Số lượng	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo			Bậc đào tạo		Ghi chú		
1	Khoa Chính trị và Báo chí		01	Thạc sĩ	Báo chí			Đại học				
	Tổng cộng:		03									
2	Danh sách viên chức nghỉ hưu, kéo dài thời gian công tác											
TT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Khoa/Bộ môn/Tổ	Chuyên ngành đào tạo	Chức danh	Chức vụ	Trình độ	Thời gian nghỉ hưu /kéo dài	Ghi chú
			Nam	Nữ								
1	Đình Thế	Định	1958		Kinh	Chính trị và Báo chí	Chính trị học	GVCC		PGS.TS	01/5/2021- 4/2023	Kéo dài
3	Danh sách viên chức nghỉ phép, nghỉ không lương, thai sản											
TT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Khoa/Bộ môn/Tổ	Chuyên ngành đào tạo	Chức danh	Chức vụ	Trình độ	Thời gian nghỉ	Ghi chú
			Nam	Nữ								
4	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga		1988	Kinh	Khoa CT- Báo chí	Báo chí	GV		ThS	6 tháng	Thai sản

4	Đào tạo chuyên môn; Đào tạo lý luận chính trị												
TT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Nội dung đào tạo	Bậc đào tạo	Nơi đào tạo			Thời gian (dự kiến từ năm ... đến năm ...)	Kinh phí dự trù	Ghi chú
			Nam	Nữ				Tại ĐHV	Trong nước	Ngoài nước			
6	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga		1988	Kinh	Báo chí	TS		Hà Nội		2022 đến 2025		Đề án 89
Tổng cộng:									1				
5	Bồi dưỡng												
TT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Nội dung bồi dưỡng	Thời lượng chương trình	Nơi bồi dưỡng			Thời gian	Kinh phí dự trù	Ghi chú
			Nam	Nữ				Tại ĐHV	Trong nước	Ngoài nước			
1													
6	Hội nghị, hội thảo, tập huấn, thực tập sinh, hợp tác khoa học...												
TT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Tiêu đề/Nội dung	Thời lượng	Nơi tổ chức			Thời gian	Kinh phí dự trù	Ghi chú
			Nam	Nữ				Tại ĐHV	Trong nước	Ngoài nước			

1													
Tổng cộng:													
7	Bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp												
TT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Chức danh hiện tại	Chức danh đề nghị bổ nhiệm/thay đổi		Ghi chú		
			Nam	Nữ					Chức danh	Năm			
1													

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Trưởng khoa

TS. Vũ Thị Phương Lê

KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM TÀI CHÍNH 2022

STT	Nội dung Nghiên cứu khoa học	Chủ trì đề tài, dự án	Số kinh phí	Ghi chú
I	Các đề tài dự án do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao theo dự toán			
1	Các đề tài, dự án cấp Nhà nước			
2	Các đề tài, dự án cấp Bộ			
3	Các đề tài, dự án cấp tỉnh			
II	Các đề tài, dự án do các đơn vị liên hệ và Trường ký hợp đồng			
2.1				
III	Các đề tài cấp trường Các đơn vị đề xuất trên cơ sở thực tiễn			
3.1	Đề tài CDIO cấp trường, tên đề tài: Xây dựng đề cương chi tiết mẫu cho học phần đồ án	Chính trị học, QLNN	5,000	
3.2	Đề tài CDIO cấp trường các môn Lý luận chính trị	Chính trị học, QLNN	5,000	
4.4	Đề tài: Thực thi chính sách an sinh xã hội ở các tỉnh Bắc Trung Bộ hiện nay	Chính trị học, QLNN	5,000	

4.5	Đề tài: Nâng cao hiệu quả học tập môn đồ án ngành Báo chí	Chính trị và Báo chí	5,000	
4.6	Đề tài: Nâng cao hiệu quả học tập môn đồ án ngành Quản lý nhà nước	Chính trị và Báo chí	5,000	
4.7	Đề tài: Bảo đảm quyền lợi của người lao động trong bối cảnh Covid từ thực tiễn tỉnh Nghệ An hiện nay	Luật Kinh tế	5,000	
V	Các công bố khoa học khác nếu có		20,000	
5.1	Công bố Scopus chuyên ngành Q4	Chính trị học, QLNN	20,000	
VI	Các nhiệm vụ khoa học từ các nhóm nghiên cứu			
6.1	Tên Nhóm nghiên cứu (Các nhiệm vụ khoa học từ nhóm nghiên cứu mạnh cho các hoạt động khoa học có tính đột phá, có tính chuyển giao)			
6.2	Các nhiệm vụ khoa học từ các học phần dạy học dự án (Mỗi học phần chọn 1 dự án tốt nhất)			
6.3	- Các nhiệm vụ khoa học khác nếu có			
VII	Các hội nghị, hội thảo khoa học			
1	Hội thảo khoa học quốc tế			
2	Hội thảo khoa học trong nước			
3	Hội thảo khoa học cấp trường			

XIII	Các hoạt động KHCN khác			
1	Diễn đàn trao đổi với chuyên gia về vấn đề chính trị và truyền thông trong giai đoạn hiện nay		5,000	
2	Đăng ký sở hữu trí tuệ			
3	Hoạt động khoa học công nghệ khác			
	Tổng cộng:		75,000	

KẾ HOẠCH BIÊN SOẠN, XUẤT BẢN GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU HỌC TẬP
Năm tài chính 2022

Biểu số 7b

TT	Tên giáo trình/tài liệu học tập đăng ký biên soạn, xuất bản	Tên học phần tương ứng	Hệ ĐT ĐH/SDH	Mã HP	Số TC	Khoa quản lý HP	Chủ biên (chức danh, học vị)	Các đồng tác giả	Thời gian nộp bản thảo
1	Giáo trình Quản lý nhà nước về dân tộc và tôn giáo	Quản lý nhà nước về dân tộc và tôn giáo	ĐH	SMT30015	3	QLNN	TS Vũ Thị Phương Lê,	NCS Nguyễn Thị Lê Vinh	22/08/2021 (5)
	Tổng cộng				3				

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Trưởng khoa



TS. Vũ Thị Phương Lê

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Biểu số 12

**CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG, THU NHẬP TĂNG THÊM VÀ PHÚC LỢI NGÀY LỄ TẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ
TÍNH THEO MỨC LƯƠNG CƠ BẢN 1.490.000 ĐỒNG (THEO DANH SÁCH, HỆ SỐ LƯƠNG THÁNG 7.2021**

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí lương, các khoản có tính chất lương chi trả hàng tháng	Các khoản phúc lợi, thanh toán thừa giờ	Trích đóng 32% BHXH 2% KPCĐ	Tổng các khoản chi	Ghi chú
	CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO					
1	Trường Sư Phạm					
	Trường Sư Phạm - Khoa Địa Lý	1,298,937,771	451,059,835	326,020,809	2,076,018,415	
	Trường Sư Phạm - Khoa Giáo dục chính trị	1,677,215,624	905,329,917	394,927,325	2,977,472,866	
	Trường Sư Phạm - Khoa Giáo dục MN	1,257,446,879	1,469,674,372	295,536,296	3,022,657,547	
	Trường Sư Phạm - Khoa Giáo dục Tiểu học	1,260,051,668	1,767,736,120	296,421,184	3,324,208,972	
	Trường Sư Phạm - Khoa Hóa Học	2,082,287,216	544,775,791	515,352,022	3,142,415,028	
	Trường Sư Phạm - Khoa Lịch Sử	1,707,763,558	521,428,225	398,846,585	2,628,038,369	
	Trường Sư Phạm - Khoa Ngữ Văn	2,496,654,076	911,311,869	588,400,297	3,996,366,241	
	Trường Sư Phạm - Khoa Sinh học	1,566,879,374	433,505,313	413,538,188	2,413,922,875	
	Trường Sư Phạm - Khoa Tâm lý Giáo dục	2,247,729,055	1,696,279,977	532,723,396	4,476,732,428	
	Trường Sư Phạm - Khoa Tin Học	581,274,997	412,239,722	139,179,636	1,132,694,356	
	Trường Sư Phạm - Khoa Toán học	3,883,786,094	1,429,721,054	998,109,804	6,311,616,952	
	Trường Sư Phạm - Khoa Vật Lý	1,359,734,143	470,449,132	338,150,029	2,168,333,303	
	Trường Sư Phạm - TT Bồi dưỡng NV Sư phạm	500,801,657	274,626,292	120,081,222	895,509,171	
	Trường Sư Phạm - VP	683,783,016	326,557,517	169,939,173	1,180,279,706	
2	Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn					

	Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Khoa Chính trị và Bảo chí	1,704,261,421	753,320,283	404,333,671	2,861,915,375	
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Khoa Du lịch và CTXH	1,797,957,485	721,903,416	431,055,403	2,950,916,304	
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Khoa Luật học	1,543,482,295	1,573,656,571	370,809,923	3,487,948,789	
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Khoa Luật Kinh tế	1,451,962,885	1,368,787,745	345,759,363	3,166,509,994	
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn - VP	427,068,630	239,119,819	101,218,680	767,407,129	
3	Trường Kinh tế					
	Trường Kinh Tế - Khoa Kế toán	1,510,794,532	984,989,245	371,794,145	2,867,577,922	
	Trường Kinh Tế - Khoa Kinh tế	1,480,998,271	1,149,468,686	362,299,043	2,992,766,000	
	Trường Kinh Tế - Khoa Quản trị kinh doanh	850,445,293	634,970,660	213,943,462	1,699,359,415	
	Trường Kinh Tế - Khoa Tài chính Ngân hàng	1,095,191,156	602,249,031	262,836,644	1,960,276,831	
	Trường Kinh Tế - VP	356,378,249	203,405,775	87,048,065	646,832,089	
4	Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến					
	Viện NC & ĐTTT	518,156,062	288,185,825	120,905,561	927,247,449	
	Viện NC & ĐTTT - Khoa ĐT Trực tuyến	736,600,413	404,704,249	173,623,168	1,314,927,829	
	Viện NC & ĐTTT - TT Công nghệ TT	603,484,345	314,198,774	145,378,597	1,063,061,715	
	Viện NC & ĐTTT - TT Nghiên cứu và Chuyển giao CN giáo dục số	894,781,014	650,365,242	210,204,146	1,755,350,402	
	Viện NC & ĐTTT - TT Phát triển học liệu số	597,297,921	343,322,930	134,735,133	1,075,355,984	
5	Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường	1,710,424,613	698,469,108	434,679,822	2,843,573,543	
6	Viện Kỹ thuật - Công nghệ	4,043,236,004	2,337,997,602	1,083,354,171	7,464,587,776	
7	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên	3,815,518,259	1,482,799,267	1,023,370,704	6,321,688,230	
8	Khoa Xây dựng	3,044,245,617	1,675,870,948	964,840,167	5,684,956,732	
8	Khoa Giáo dục thể chất	2,615,061,120	980,154,389	635,884,320	4,231,099,829	
9	Trường Trung học Phổ thông Chuyên	9,787,006,166	3,081,909,184	2,046,315,731	14,915,231,080	
10	Trường Thực hành sư phạm	8,612,290,737	3,379,658,112	2,056,798,229	14,048,747,078	
	Trường Thực hành sư phạm - Mầm Non	3,745,203,534	1,411,941,247	896,966,507	6,054,111,288	

	Trường Thực hành sư phạm - THCS	2,858,771,115	1,084,367,935	687,714,971	4,630,854,021	
	Trường Thực hành sư phạm - Tiểu học	2,332,499,782	1,002,731,688	543,549,783	3,878,781,253	
11	Ban quản lý cơ sở II	1,160,105,448	644,674,325	280,494,288	2,085,274,061	
12	Khoa học và Hợp tác quốc tế	587,322,660	323,839,923	141,066,620	1,052,229,203	
13	Trạm Y tế	782,915,233	398,695,230	195,224,997	1,376,835,460	
14	Văn phòng Đảng - HĐT - Đoàn thể	1,660,627,275	852,820,524	401,112,911	2,914,560,710	
15	Đề Án Ngoại ngữ	70,271,850	47,366,759	16,231,464	133,870,073	
16	E Tep	70,271,850	47,366,759	16,231,464	133,870,073	
17	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ	6,034,242,374	3,098,158,223	1,502,990,404	10,635,391,001	
18	Khoa Trung tâm GDQPAN Vinh	815,257,860	506,267,837	184,321,344	1,505,847,041	
19	Phòng Công tác Chính trị và HS-SV	799,932,447	493,534,232	190,688,698	1,484,155,378	
20	Phòng Đào tạo	996,251,153	533,313,383	238,474,858	1,768,039,393	
21	Phòng Đào tạo Sau Đại học	909,133,322	361,087,041	222,980,193	1,493,200,556	
22	Phòng Hành chính Tổng hợp	1,365,685,983	782,750,235	332,968,727	2,481,404,945	
23	Phòng Kế hoạch-Tài chính	1,125,861,054	657,118,232	272,652,120	2,055,631,406	
24	Phòng Quản Trị và Đầu tư	2,264,401,005	1,236,157,591	555,928,250	4,056,486,846	
25	Phòng Thanh tra - Pháp chế	752,111,688	345,691,911	187,734,207	1,285,537,805	
26	Phòng Tổ chức Cán bộ	639,238,657	376,580,183	150,344,695	1,166,163,535	
27	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	1,237,931,499	671,527,170	302,607,986	2,212,066,655	
28	Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ sinh viên	710,062,926	427,636,334	171,858,984	1,309,558,244	
29	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	1,024,572,522	594,323,394	269,172,386	1,888,068,301	
30	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục	863,653,192	382,136,525	213,883,886	1,459,673,602	
31	Trung tâm Nội trú	1,363,504,124	843,038,291	322,058,994	2,528,601,409	
32	Trung tâm Thông tin - Thư viện	2,228,082,342	1,269,150,881	536,124,648	4,033,357,871	
33	Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm	2,747,011,941	1,475,510,965	659,188,325	4,881,711,232	
34	Văn phòng đại diện tỉnh Thanh Hóa	153,465,576	97,202,149	36,475,200	287,142,925	
35	Nhà Xuất bản	525,341,070	239,042,501	126,629,736	891,013,307	
	Tổng Cộng	30,361,913,982	16,465,948,095	7,400,815,648	55,119,691,033	